Ký bởi: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 29/10/2026 14:44:50

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P.HỒNG CHÂU - T.HƯNG YÊN

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HỒNG CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN CÁC THỬA ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG CHÂU ĐỢT 03 NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 781/TTr-KTHTĐT ngày 29 / 10 /2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường)

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
I	**Hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu (Vị trí số 07)** **Theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 06/10/2026 của UBND phường Hồng Châu về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 06,07,08)**					
	KHU LK-D					
1	LK-34	119,60	25.000.000	2.990.000.000	1.000.000.000	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)
2	LK-35	100,70	28.750.000	2.895.125.000	1.000.000.000	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m
	KHU LK-E					
3	LK-36	93,70	28.750.000	2.693.875.000	1.000.000.000	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m
4	LK-37	90,00	25.000.000	2.250.000.000	1.000.000.000	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)
5	LK-38	90,00	25.000.000	2.250.000.000	1.000.000.000	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)
6	LK-39	90,00	25.000.000	2.250.000.000	1.000.000.000	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)
7	LK-40	90,00	25.000.000	2.250.000.000	1.000.000.000	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)
8	LK-41	90,00	25.000.000	2.250.000.000	1.000.000.000	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)
9	LK-42	88,00	28.750.000	2.530.000.000	1.000.000.000	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
II	**Hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu (Vị trí số 08)** **Theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 06/10/2026 của UBND phường Hồng Châu về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 06,07,08)**					
	KHU LK-A					
1	LK-1	127,80	16.000.000	2.044.800.000	1.000.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
2	LK-2	96,00	16.000.000	1.536.000.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
3	LK-3	96,00	16.000.000	1.536.000.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
4	LK-4	96,00	16.000.000	1.536.000.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
5	LK-5	96,00	16.000.000	1.536.000.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
6	LK-6	96,00	16.000.000	1.536.000.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
7	LK-7	96,00	16.000.000	1.536.000.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
8	LK-8	96,00	16.000.000	1.536.000.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
9	LK-9	140,30	21.275.000	2.984.882.500	1.000.000.000	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 15m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên 4m) và 01 đường rộng 11 m
	KHU LK-B					
10	LK-10	101,60	21.275.000	2.161.540.000	1.000.000.000	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 15m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên 4m) và 01 đường rộng 11 m
11	LK-11	84,70	16.000.000	1.355.200.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
12	LK-12	117,20	16.000.000	1.875.200.000	650.000.000	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m
	Cộng	**2.095,60**	**438.800.000**	**43.532.622.500**	**17.850.000.000**	

% tiền đặt trước	chênh lệch so với tối đa	chênh lệch so với tối thiểu	chênh lệch so với 500 triệu	tiền đặt trước 50%	tiền đặt trước 10%	tiền đặt trước làm tròn
33,44	16,56	23,44	2.490.000.000	1.495.000.000	299.000.000	1.495.000.000
34,54	15,46	24,54	2.395.125.000	1.447.562.500	289.512.500	1.447.000.000
37,12	12,88	27,12	2.193.875.000	1.346.937.500	269.387.500	1.346.000.000
44,44	5,56	34,44	1.750.000.000	1.125.000.000	225.000.000	1.125.000.000
44,44	5,56	34,44	1.750.000.000	1.125.000.000	225.000.000	1.125.000.000
44,44	5,56	34,44	1.750.000.000	1.125.000.000	225.000.000	1.125.000.000
44,44	5,56	34,44	1.750.000.000	1.125.000.000	225.000.000	1.125.000.000
44,44	5,56	34,44	1.750.000.000	1.125.000.000	225.000.000	1.125.000.000
39,53	10,47	29,53	2.030.000.000	1.265.000.000	253.000.000	1.265.000.000

% tiền đặt trước	chênh lệch so với tối đa	chênh lệch so với tối thiểu	chênh lệch so với 500 triệu	tiền đặt trước 50%	tiền đặt trước 10%	tiền đặt trước làm tròn